

LỢI THẾ VÀ BẤT LỢI THẾ CẠNH TRANH Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

*Đỗ Đức Định**

1. TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LỢI THẾ VÀ BẤT LỢI THẾ CẠNH TRANH Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Theo quan niệm của Porter về các giai đoạn phát huy lợi thế cạnh tranh như đã trình bày ở trước^(**), các nước đang phát triển phần lớn đang nằm ở giai đoạn 2 là giai đoạn phát huy đầu tư, chỉ có một số nước thuộc khu vực Đông Á là đã tiến sang được giai đoạn 3 - giai đoạn phát huy sáng kiến trong quá trình phát triển.

Theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), những nước đang phát triển có khả năng cạnh tranh hàng đầu thế giới năm 2002 là Đài Loan (thứ 3), Xingapo (thứ 4), Hồng Kông (thứ 17), Chilê (thứ 20), Hàn Quốc (thứ 21), Malaixia (thứ 27), Thái Lan (thứ 31), Nam Phi (thứ 32), Trung Quốc (thứ 33)...

a. Những lợi thế cạnh tranh của một số nước đang phát triển điển hình

- *Xét về mức độ mở cửa nền kinh tế:* Hầu hết những nước đang phát triển thực hiện chính sách mở rộng cửa nền kinh tế với thế giới bên ngoài đều khai thác được tốt hơn những lợi thế của mình để phát triển kinh tế. Tỷ lệ hàng hoá xuất khẩu trong GDP năm 1998 của các nước đang

phát triển theo đánh giá của UNDP (2000) là 31,7%, nhập khẩu trong GDP là 30,2%, trong đó Đông Á đạt tỷ lệ tương ứng là 65,5% và 55,3%, Đông Nam Á và Thái Bình Dương đạt 77,9% và 66,2%, Mỹ Latinh đạt 16,6% và 19,6%, châu Phi cận Sahara đạt 28,4% và 30,7%. Liên hệ với sự tăng trưởng thực tế, có thể dễ dàng nhận thấy các nước thuộc khu vực Đông và Đông Nam Á đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn và nâng cao được khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, kết quả đó rõ ràng có sự đóng góp quan trọng của chính sách mở cửa để phát triển kinh tế đối ngoại. Trong số các nền kinh tế trên đây, những nền kinh tế mở cửa mạnh nhất như Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo đều là những nền kinh tế có năng lực cạnh tranh mạnh nhất.

- *Xét về mặt tiến bộ khoa học - công nghệ:* Việc thực hiện các chiến lược và chính sách mở cửa kinh tế và công nghiệp hoá không chỉ giúp cho nhiều nước đang phát triển xây dựng được những cơ sở công nghiệp của riêng họ, mà còn giúp họ tiếp thu được các công nghệ du nhập từ ngoài vào, nâng cấp chúng từ những ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao với trình độ công nghệ trung bình và thấp của thế giới trở thành những ngành có hàm lượng vốn lớn và công nghệ cao. Một lần nữa người ta lại thấy trong số các nền kinh tế đang phát triển, những nền kinh tế thực hiện mở cửa và công nghiệp hoá tốt như Hàn Quốc và Đài Loan lại là

* Phó giáo sư, Tiến sĩ

Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

** Xem thêm bài "Lợi thế cạnh tranh: những yếu tố cơ bản", số 7(11), 2006

những nền kinh tế đạt được trình độ công nghệ cao nhất.

Trình độ khoa học công nghệ có thể đo bằng số lượng các nhà khoa học và kỹ sư trong nghiên cứu và triển khai (R&D) và tỷ lệ xuất khẩu hàng hoá công nghệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu, thậm chí cả tỷ lệ vốn FDI/dầu người. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (năm 2000), số lượng kỹ sư và các nhà khoa học trong lĩnh vực R&D trong giai đoạn 1985-1995 ở Nhật Bản là 6309 người/1triệu dân, ở Hàn Quốc là 2636 người/1triệu dân, Xingapo là 2728 người/ triệu dân, ở Malaixia là 87 người/ triệu dân... Tỷ lệ hàng hoá công nghệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1997 ở Nhật Bản là 38%, Hàn Quốc 39%, Xingapo 71%, Malaixia 67%. Hàn Quốc, Xingapo và Malaixia là những nước đang

phát triển mới được công nghiệp hoá và có khả năng cạnh tranh cao về công nghệ.

Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, Đài Loan là nền kinh tế có khả năng cạnh tranh cao nhất so với các nước đang phát triển trong khu vực. Tờ Tuần báo "Business Week's" đã xếp hạng 11 công ty Đài Loan trong số 100 công ty công nghệ thông tin lớn nhất thế giới. Còn theo thống kê của Bộ Quan hệ Kinh tế Đối ngoại Đài Loan, thì Đài Loan có 14 sản phẩm công nghệ thông tin đạt tỷ lệ cao nhất trên thị trường thế giới cả về khối lượng và giá trị xuất khẩu, bao gồm: máy tính xách tay (chiếm 49% thị phần thế giới), đầu đĩa CD-Room (83,3%), đĩa DVD (74,5%), ADSL Modem's (59,6%). Một số người đã ví Đài Loan như "hòn đảo Silicon châu Á" về phát triển công nghệ thông tin.

Bảng 1: Tỷ lệ sản xuất hàng hoá liên quan đến công nghệ thông tin của từng khu vực (%)

	1990	1995	1998
Mỹ	29	28	22
EU	24	20	22
Nhật Bản	29	28	22
NIEs	10	14	14
ASEAN	2	55	5
Các khu vực khác	5	4	4

Nguồn: Ngân hàng Nhật Bản: "Phân tích thương mại Đông Á"; 2002

Những năm gần đây, do sự tăng nhanh tiền lương ở trong nước, nhiều công ty của các nền kinh tế công nghiệp mới đang tích cực chuyển hướng đầu tư vào các nước khác có mức lương thấp như Trung Quốc và ASEAN nơi có giá thành lao động rẻ hơn và trình độ công nghệ thấp hơn. Tuy nhiên, các nước này vẫn rất cần thu hút các công ty xuyên quốc gia từ các nước công nghiệp tiên tiến để nâng cao trình độ công nghệ của họ.

- *Trình độ giáo dục, đào tạo* là một yếu tố rất quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh. Những năm gần đây, chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI),

trong đó trình độ về giáo dục đào tạo là một bộ phận cấu thành cơ bản, được coi là thước đo để đánh giá khả năng cạnh tranh của một nước. Theo đánh giá của UNDP, HDI của toàn bộ nhóm nước đang phát triển năm 1998 là 0,6242; trong đó Đông Á đạt 0,849; Đông Nam Á 0,691 và các nước kém phát triển nhất chỉ đạt 0,435. Các nước và các vùng lãnh thổ đang phát triển được xếp hạng trong số những nước có chỉ số HDI cao là Xingapo, Hồng Kông, Hàn Quốc và Achentina. Những nước đạt chỉ số HDI thấp nhất thế giới hầu hết thuộc về khu vực châu Phi như Xu Đăng, Yêmen, Dambia, Ethitôpia... và một số nước châu Á như Nêpan, Lào. Những nước nghèo,

kém phát triển, có chỉ số HDI thấp cũng chính là những nước có mức chi tiêu công cộng cho giáo dục thấp hơn mức trung bình của các nước đang phát triển.

- *Lợi thế về giá cả và sản phẩm cá biệt:* Hầu hết hàng hoá xuất khẩu của các nước đang phát triển đều có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và chi phí thấp. Điều này giúp các nước đang phát triển luôn có khả năng cạnh tranh về chi phí trong giai đoạn thứ nhất và thứ hai của quá trình công nghiệp hoá. Chẳng hạn ASEAN chiếm tới 60% thị trường xuất khẩu các hàng hoá nông sản như gạo, dầu cọ, cao su, chiếm 40% sản lượng khai thác dầu khí của khu vực châu Á - Thái Bình Dương; châu Phi là thị trường có tính cạnh

tranh cao về các sản phẩm khoáng sản như vàng, kim cương, đá quý. Không những giàu tài nguyên, các nước đang phát triển còn có những lợi thế về giá. Chi phí khai thác dầu thô năm 2000 ở Trung Đông là 0,83 USD/thùng, ở châu Á và châu Phi trung bình là 2,53 USD/thùng trong khi ở Mỹ là 14,88 USD/thùng, ở Tây Âu là 10,51 USD/thùng (số liệu của Viện Quản lý Kinh tế Trung ương); chi phí tiền lương cho một công nhân ngành dệt may ở Đài Loan là 5 USD/giờ, trong khi ở Malaixia là 0,95 USD/giờ, Thái Lan 0,87 USD/giờ, Trung Quốc 0,34 USD/giờ và Việt Nam chỉ có 0,18 USD/giờ (Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 2002).

Bảng 2: Mức độ cạnh tranh giữa Trung Quốc và các nước châu Á (%)

	1990	1995	2000
Nhật Bản	3,0	8,3	16,3
Hàn Quốc	24,0	27,1	37,5
Đài Loan	26,7	38,7	48,9
Hồng Kông	42,5	50,5	55,9
Xingapo	14,8	19,2	35,8
Indônêxia	85,3	85,5	82,8
Malaixia	37,1	38,9	48,7
Philipin	46,3	47,8	46,1
Thái Lan	42,2	56,3	65,7

Nguồn: Tatshuhiko Yoshizaki: Cộng đồng kinh tế Đông Á và tương lai phát triển của chính sách FTA, 2002

Trung Quốc hiện nay được coi là một nước đang có khả năng cạnh tranh cao trong một số chủng loại hàng hoá, nhất là sản phẩm của các ngành công nghiệp dùng nhiều lao động. Vì thế Trung Quốc đã trở thành một trong những đối thủ cạnh tranh đáng gờm nhất của các nước ASEAN và các nước đang phát triển khác. Ví dụ, trên thị trường châu Á, có tới trên 80% hàng hoá của Indônêxia phải cạnh tranh trực tiếp với hàng hoá Trung Quốc về giá. Tương tự như vậy, tỷ lệ hàng hoá của Thái Lan phải cạnh tranh trực tiếp với hàng hoá Trung Quốc về giá cũng chiếm tới 65,4%, của Đài Loan là 55,9%,

và Malaixia là 48,7%. Lợi thế của hàng hoá Trung Quốc so với hàng hoá Nhật Bản thường mang tính bổ sung hơn là cạnh tranh, bởi cùng một chủng loại hàng hoá, hàng Trung Quốc có chất lượng thấp, giá rẻ, trong khi hàng hoá của Nhật Bản có kỹ thuật tinh xảo và chi phí cao. Từ năm 1995 trở lại đây, hàng hoá của Trung Quốc đã bắt đầu ngày càng tăng tính cạnh tranh so với hàng hoá của các NIE Đông Á (bảng 2). Theo thống kê của WTO năm 2000, Trung Quốc là nước đứng thứ nhất thế giới về xuất khẩu hàng may mặc, thứ hai về xuất khẩu hàng dệt, thứ 7 về các sản phẩm chế tạo... Chi phí lao động

không tăng lên đáng kể trong quá trình công nghiệp hoá nhanh chóng ở Trung Quốc là yếu tố quan trọng giúp nước này thu hút được một khối lượng FDI từ các nước công nghiệp phát triển để tạo dựng năng lực cạnh tranh mới cho nền kinh tế. Các nước khác không dễ gì có thể cạnh tranh được với Trung Quốc về mặt này.

b. Bất lợi thế cạnh tranh của các nước đang phát triển

Trong quá trình hội nhập toàn cầu, nền kinh tế của các nước đang phát triển bộc lộ rõ những yếu điểm sau đây:

Thứ nhất, trình độ khoa học công nghệ của các nước đang phát triển nói chung còn thấp. Hầu hết khi tham gia quá trình phân công lao động quốc tế, các nước đang phát triển mới chỉ dừng lại ở việc áp dụng những công nghệ phù hợp với giai đoạn ban đầu của lợi thế cạnh tranh khi trình độ kỹ năng của người lao động còn thấp. So sánh trình độ công nghệ của các nước Đông Á người ta thấy Nhật Bản ở giai tầng công nghệ cao nhất, tiếp theo là các NIE đang theo kịp Nhật Bản trong các lĩnh vực công nghệ cao, ASEAN ở trình độ thấp hơn thường chọn công nghệ nền tảng, công nghệ trung gian, các nước như Trung Quốc, Việt Nam không chỉ yếu kém về công nghệ cao, mà còn đang thiếu hụt trầm trọng cả những công nghệ nền tảng. Sự chênh lệch và khác nhau về trình độ và cơ cấu công nghệ trên đây là một yếu tố quan trọng dẫn tới sự phụ thuộc lẫn nhau về công nghệ giữa các quốc gia trong khu vực. Trong mô hình "dàn nhận bay", sự đuổi bắt của một số nước châu Á đi sau là tương đối thành công. Tuy nhiên, trên phạm vi thế giới, nhiều nước đang phát triển đã không làm được việc đó, không ít nước đang bị gạt ra ngoài lề của quá trình đổi mới và rút ngắn khoảng cách công nghệ. Tại châu Phi, trình độ phát triển nguồn nhân lực thấp là lý do cơ bản của sự yếu kém về công nghệ. Ở khu vực Mỹ Latinh, mức độ mở cửa kinh tế nhanh là

một lợi thế, tuy nhiên khu vực này thiếu nghiêm trọng công nghệ trung gian và công nghệ nền tảng do chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của các nước trong khu vực còn nhiều bất cập xét về mặt chuyển giao công nghệ. Với trình độ khoa học công nghệ thấp, nhiều nước đang phát triển hiện nay mới chỉ ở trong giai đoạn phát huy lợi thế cạnh tranh trong các ngành sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên và lao động rẻ.

Thứ hai, nguồn lao động của các nước đang phát triển dư thừa về số lượng, nhưng yếu kém về chất lượng. Hiện tại, lợi thế của các nước đang phát triển về lao động chủ yếu chỉ mới là chi phí thấp nhờ sử dụng nguồn lao động giản đơn dồi dào sẵn có, lao động chân tay không lành nghề trong các ngành có trình độ công nghệ thấp hoặc trung bình, nhưng mặt khác năng suất và kỹ năng lao động lại rất thấp, trong nhiều trường hợp không đáp ứng được yêu cầu của các ngành công nghiệp mới đòi hỏi công nghệ cao, thậm chí năng suất và kỹ năng thấp đã triệt tiêu cả lợi thế về chi phí thấp, làm mất lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và của sản phẩm hàng hoá. Như các nước châu Phi chẳng hạn, tuy có tiềm năng lao động lớn xét về mặt số lượng đông và giá thành thấp, nhưng do trình độ chuyên môn và tay nghề thấp nên năng lực cạnh tranh ở các nước này rất thấp. Trong khi đó ở các nước Đông Á, do chính phủ chú trọng đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, kể cả giáo dục phổ thông, đại học, trên đại học và đào tạo nghề, nên đã nâng cao được chất lượng nguồn lao động, nhờ đó nâng cao được lợi thế cạnh tranh của nguồn lao động. Thực tế trên đây chứng tỏ sự dư thừa về nguồn lao động và mức chi phí nhân công thấp của các nước đang phát triển chỉ phù hợp và phát huy tác dụng tốt trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển lợi thế cạnh tranh, nói cách khác, những lợi thế cạnh tranh được phát huy trong giai đoạn này chủ yếu là

những lợi thế cạnh tranh vốn có, còn để có thể tạo ra được những lợi thế cạnh tranh mới và lớn hơn cho nền kinh tế, thì lực lượng lao động của các nước này cần phải được đào tạo theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề để có thể sử dụng tốt những công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, nhằm nâng cao năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của nguồn lao động.

Thứ ba, sự yếu kém và thiếu đồng bộ về cơ sở hạ tầng cũng là một bất lợi thế cạnh tranh của các nền kinh tế đang phát triển

trong xu thế tự do hoá và toàn cầu hoá. Nguyên nhân chính là do nền kinh tế lạc hậu, vốn đầu tư thiếu và yếu nên không đủ sức để đầu tư nâng cấp, hiện đại hoá cơ sở hạ tầng. Trong nhóm nước đang phát triển, chỉ có các nền kinh tế công nghiệp mới là đã có sự cải thiện và đạt được những tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực giao thông vận tải, liên lạc viễn thông và các cơ sở hạ tầng khác. Ngoài ra, phần lớn các nước đang phát triển khác đều vẫn còn rất lạc hậu về cơ sở hạ tầng (xem bảng 3).

Bảng 3: Các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng và trình độ nguồn nhân lực của các nước đang phát triển

	Đông Á (trừ Trung Quốc)	Mỹ Latinh	Châu Phi	Các nước kém phát triển nhất	Toàn bộ các nước đang phát triển
1. Mạng thông tin liên lạc (1996-1998)					
- Số máy điện thoại (trên 1000 người)	431	118	14	4	58
- Thuê bao điện thoại di động (trên 1000 người)	310	43	5	1	18
- Ti vi/1000 người	344	252	50	29	162
- Máy tính cá nhân	162	-	-	-	-
Thuê bao Internet (1998)	4,85	0,99	0,27	-	0,26
2. Tiêu dùng điện năng (kilowatt giờ/đầu người), 1997	5257	1749	423	82	884
3. Vốn con người					
- Tỷ lệ người lớn biết chữ (1998)	96,3	87,7	58,5	50,7	72,3
- Tỷ lệ đi học tiểu học (1997)	99,7	93,7	75,8	62,5	84,1
- Tỷ lệ đi học trung học (1997)	93,7	65,3	41,4	31,2	60,4
- Chỉ số HDI (1998)	0,849	0,758	0,464	0,435	0,642
- GDP trên đầu người (1998, USD, tính theo PPP)	13.635	6.510	1.607	1.064	3.270

Nguồn: Human Development Report; UNDP; 2000

Thứ tư, hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô và vi mô của các nước đang phát triển thiếu linh hoạt và đồng bộ đã hạn chế khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Chính

sách công nghiệp hoá và cải cách kinh tế của nhiều nước đang phát triển được thúc đẩy nhanh chóng trong khi những cải cách của hệ thống tài chính - tiền tệ không theo

kip đã dẫn đến những bất ổn định về tài chính – tiền tệ, thậm chí không ít nước đã rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - tài chính, làm giảm khả năng cạnh tranh. Điển hình là cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-1998 đã làm cho một số nền kinh tế ở các nước châu Á bị sụt giảm mạnh năng lực cạnh tranh của mình, chẳng hạn như khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Indônêxia bị hạ thấp 29 bậc trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh của các nước (từ đứng thứ 15 tụt xuống đứng thứ 44 trong giai đoạn 1997-2000), hay Thái Lan tụt 13 bậc (từ thứ 18 xuống thứ 31), Hàn Quốc tụt 8 bậc (từ thứ 21 xuống thứ 29). Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực Mỹ Latinh năm 2001 cũng đã làm cho nền kinh tế Aentina tụt mất 6 bậc trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh (từ thứ 63 xuống thứ 69 vào năm 2002). Tại những nước có tỷ lệ lạm phát cao như một số nước châu Phi và Mỹ Latinh, hay môi trường đầu tư không hấp dẫn ở nhiều nước châu Phi, môi trường chính trị không ổn định như tại những nước có xung đột sắc tộc triền miên, có đảo chính chính trị ở châu Phi, Trung Đông..., thì khả năng cạnh tranh của nền kinh tế rất thấp bởi nó không kích thích được xuất khẩu, không tăng được nguồn vốn đầu tư, không nâng cao được trình độ công nghệ cũng như năng suất lao động, không tạo ra được nhiều việc làm, trong khi mức tăng trưởng kinh tế thường thấp mà mức tăng dân số lại cao.

2. NHỮNG CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Để phát huy những lợi thế cạnh tranh đã có, đồng thời khắc phục những khó khăn, hạn chế trên đây, nhiều nước đang phát triển đã và đang tìm kiếm và áp dụng những giải pháp, chính sách thích hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh

của nền kinh tế, của các công ty, và sản phẩm hàng hoá của mình để đáp ứng những nhu cầu mới trong bối cảnh kinh tế quốc tế mới. Các chính sách và giải pháp đó có thể được chia thành 3 nhóm chính gồm các chính sách, biện pháp về công nghiệp hoá và mở cửa kinh tế; các chính sách, biện pháp phát triển thị trường; các chính sách cải cách thể chế.

a. Các chính sách công nghiệp hoá và mở cửa kinh tế

Các chính sách, biện pháp loại này liên quan đến việc cải cách chế độ thương mại, phát triển chính sách công nghiệp, thiết lập môi trường cạnh tranh kinh tế trong nước, phát triển khu vực kinh tế tư nhân, xây dựng các tập đoàn công nghiệp, thúc đẩy các hoạt động cạnh tranh của công ty. Cụ thể là:

- Các nước đang phát triển cố gắng tham gia vào các thể chế *hội nhập khu vực và toàn cầu*, xoá bỏ dần những hàng rào thuế quan và phi thuế quan, thiết lập các tổ chức thương mại khu vực để có thể tăng nhanh xuất nhập khẩu hàng hoá, trao đổi công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hoá hàng xuất khẩu. Mở cửa kinh tế, cải cách thương mại giúp các nước đang phát triển phát huy được những lợi thế của nền kinh tế, tận dụng những lợi thế do toàn cầu hoá mang lại để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Điều này đặc biệt trở nên cấp thiết đối với các nước châu Phi, bởi những cơ hội kinh tế toàn cầu ngày nay không tạo ra được những thay đổi lớn về cục diện kinh tế của các nước này, dẫn đến nguy cơ tụt hậu ngày càng xa của Châu Phi trước xu thế mở cửa và cải cách diễn ra trên toàn thế giới.

- Đối với các nước đang phát triển đi sau, chiến lược "*đuổi bắt*" công nghệ đang là trọng tâm của chính sách công nghiệp. Để làm được điều đó, chính phủ nhiều nước đang phát triển đang nhấn mạnh đến vấn đề trợ cấp xuất khẩu, ưu đãi đầu

tư nước ngoài cho những ngành ưu tiên và phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, hầu hết các nước đang phát triển hiện nay đều thực hiện chính sách công nghiệp thiếu hiệu quả do phải đối mặt với vấn đề chi phí cao, rủi ro lớn, sự yếu kém về thể chế... Kinh nghiệm phát triển của Hàn Quốc và Đài Loan cho thấy, việc xây dựng các thể chế có vai trò rất quan trọng để xây dựng năng lực công nghệ quốc gia thông qua giáo dục, đào tạo, hỗ trợ xuất khẩu, hình thành các công viên công nghệ, các viện nghiên cứu, các trường đại học... Để làm được những điều đó đòi hỏi phải có những chính sách nhất quán và một hệ thống thể chế nhà nước mạnh để tránh những sai lầm rủi ro trên thị trường công nghệ.

- Tiến hành *tư nhân hoá và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh* cho các doanh nghiệp là một hướng quan trọng mà nhiều nước đang phát triển đang làm để nâng cao năng lực cạnh tranh. Gánh nặng của các doanh nghiệp nhà nước ở nhiều nước đang phát triển đang làm giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Nhiều nước Đông á đã giải quyết vấn đề tư nhân hóa một cách rất hiệu quả, nhờ đó đã giảm bớt gánh nặng cho ngân sách, tạo nên sự năng động cho nền kinh tế, hình thành nền kinh tế thị trường đích thực và có sức hút hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, ở nhiều nước châu Phi và Mỹ Latinh, tư nhân hoá đã được thực hiện một cách quá nhanh và tràn lan mà thiếu sự chuẩn bị, nhất là sự chuẩn bị về mặt pháp lý và cơ chế quản lý, do đó tư nhân hoá đã không mang lại hiệu quả mong muốn, tư nhân không mạnh lên, trong khi quốc doanh ngày càng suy yếu, làm cho cả nền kinh tế và các công ty đều bị giảm sút sức cạnh tranh một cách nghiêm trọng.

b. Phát triển các thị trường

Các thị trường được đề cập tới ở đây là các thị trường về các nhân tố sản xuất hay

còn gọi là “thị trường các nhân tố” chủ yếu liên quan đến việc xây dựng nguồn vốn nhân lực, trong đó có việc nâng cao kỹ năng quản lý, trình độ lao động, việc phát triển các thị trường về vốn, khoa học - công nghệ, và mới nhất là thị trường thông tin. Ở các nước đang phát triển, thị trường các nhân tố này thường không hoàn hảo. Mối quan hệ giữa các nhà đầu tư và các ngân hàng thường mang tính quan liêu, không tạo nên tính hiệu quả cho các dự án đầu tư. Để nâng cao năng lực công nghệ của quốc gia, nhiều nước đang phát triển đã sử dụng các biện pháp như cấp vốn theo chỉ đạo trực tiếp của nhà nước, trợ cấp ô ạt, cung cấp tín dụng ưu đãi cho các công ty và các ngành công nghiệp thông qua các ngân hàng phát triển đặc biệt... Cách làm này đã dẫn đến những sai lầm tài chính, đẩy hệ thống tài chính - ngân hàng của nhiều nước đang phát triển vào tình trạng nợ nần, dễ tổn thương và sụp đổ nhanh chóng.

Những thông tin thiếu chính xác liên quan trực tiếp đến những giao dịch trên thị trường tài chính cũng làm suy yếu đi tính hiệu quả của nền kinh tế. Sự liên minh giữa các công ty lớn, các công ty nước ngoài đã đẩy nhiều công ty nhỏ vào tình trạng phá sản, tạo ra nạn độc quyền trong khi luật cạnh tranh trong nước không đem lại hiệu quả.

Nguyên nhân chính của tình trạng trên đây là do nhiều nước đang phát triển chưa tạo ra được những thể chế luật pháp, kinh doanh trong sạch, chặt chẽ và đồng bộ, chưa tiến hành cải cách triệt để hệ thống tài chính - ngân hàng, chưa xây dựng và thực thi có hiệu lực luật cạnh tranh, chưa đào tạo và xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ, có năng lực nhằm tạo ra môi trường kinh doanh hiệu quả, thu hút dòng đầu tư nước ngoài và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các công ty, sản phẩm, ngành hàng, trong khi đó vẫn để tình

trạng tham nhũng, độc quyền, tình trạng quản lý tồi phát triển kéo dài và tràn lan, làm giảm năng lực cạnh tranh thực tế.

c. Xây dựng thể chế

Để đạt được sự thành công trong phát triển kinh tế, một chính phủ trong sạch và năng động đóng vai trò rất quan trọng. Tuy nhiên, ở nhiều nước, vai trò của nhà nước không được phát huy đầy đủ. Cần phải lưu ý rằng sự can thiệp thể chế trong các giai đoạn công nghiệp hoá là rất khác nhau. Xét về mặt lý thuyết, trong giai đoạn đầu phát huy lợi thế cạnh tranh, khi các lực lượng thị trường còn non yếu, các nước đang phát triển rất cần có sự quản lý tích cực, trực tiếp và mạnh hơn của nhà nước, với một hệ thống quản lý có năng lực, cán bộ quản lý được đào tạo và một hệ thống pháp luật đồng bộ. Đến những giai đoạn phát triển sau đó, khi khả năng tự điều tiết của thị trường đã khá lên, nhà nước nên dần quyền kiểm soát và để cho thị trường hoạt động tự do hơn. Tuy nhiên, cho đến nay, trong thực tế ngay cả ở những nước có trình độ phát triển cao hơn như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapo, nhà nước vẫn đóng vai trò can thiệp tích cực để đối phó với những thay đổi khó dự đoán trước của thị trường bên ngoài, khai thác tốt hơn những lợi thế cạnh tranh của đất nước, thúc đẩy đầu tư R & D để tạo sức bật mới cho các công ty tư nhân cạnh tranh hiệu quả hơn trong trật tự kinh tế thế giới mới. Các nước ASEAN, Trung Quốc đi sau cũng đang tìm mọi biện pháp để nâng cao năng lực thể chế, cũng là nâng cao năng lực cạnh tranh của đất nước mình giống như các nước đi trước trong khu vực đã làm.

Thực tế trên đây cho thấy các quan điểm về lợi thế cạnh tranh đang ngày càng được hình thành rõ nét và các tiêu chí để đánh giá năng lực cạnh tranh của các nước cũng đã được xác định. So sánh với các tiêu chí đó, tuy đã có một số nước đang phát triển quan tâm và phát triển năng

lực cạnh tranh, đã nâng cao được năng lực cạnh tranh của đất nước mình, nhưng nhìn chung nhiều nước đang phát triển vẫn chưa đầu tư đầy đủ cho lĩnh vực cạnh tranh kinh tế quan trọng này, vì thế họ ngày càng phải chịu nhiều bất lợi, thiệt thòi trong cạnh tranh quốc tế và cả trong cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa của mình. Để giảm bớt những bất lợi thế và tăng cường các lợi thế cạnh tranh, rõ ràng các nước đang phát triển không thể không quan tâm đầu tư hơn nữa cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân nói chung thông qua các cuộc cải cách thể chế, xoá bỏ tham nhũng, độc quyền, tạo lập môi trường cạnh tranh vĩ mô lành mạnh và bình đẳng, mà còn phải có các chiến lược cạnh tranh của công ty, ngành kinh tế - công nghiệp, ngành hàng và sản phẩm.

** Kỳ tới: Một số gợi ý về chính sách và giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam*

Tài liệu tham khảo

1. G. Chris Rodrigo: *Technology, Economic Growth, and Crisis in East Asia*; USA; 2001.
2. Danial Van Den Bulcle and Alain Verbeke; *Globalization and the Small Open Economy*; USA; 2001.
3. Peter G. Warr; *Comparative and Competitive Advantage*; ASian - Pacific Economic Literature; 2002.
4. Jan Fagerberg: *Technology, Growth and Competitiveness*; USA; 2002.
5. Tsu - Tan Fu, Cliff J. Huang: *Productivity and Economic Performance in the Asia - Pacific Region*; USA; 2002
6. George Kabelwa: *South African FDI into East Africa: the Case of Tanzania*; ESRF; 2002.
7. *Human Development Report*; UNDP; 2000.
8. Daniel Cohen: *Các quốc gia nghèo khó trong một thế giới thịnh vượng*; NXB Chính trị quốc gia; 2001.